

ĐIỀU TRA, XỬ LÝ VỤ VIỆC CẠNH TRANH

*ThS. NGUYỄN HỮU HUYỀN **

Tổ tụng cạnh tranh mở đầu bằng giai đoạn điều tra. Trong giai đoạn này, các điều tra viên có nhiệm vụ thu thập các chứng cứ về hành vi vi phạm của doanh nghiệp, làm cơ sở để ra quyết định xử lý. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm trong mỗi vụ việc mà cơ quan tiến hành tố tụng cạnh tranh sẽ quyết định mở cuộc điều tra sơ bộ hay điều tra chính thức.

Khi có khiếu nại của tổ chức, cá nhân (bên khiếu nại), thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh có thể ra quyết định mở cuộc điều tra sơ bộ. Ngay cả khi không có khiếu nại, thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh vẫn có thể ra quyết định mở cuộc điều tra sơ bộ khi cơ quan quản lý cạnh tranh tự mình phát hiện ra hành vi vi phạm. Thời hạn điều tra sơ bộ là 30 ngày. Hết thời hạn này, điều tra viên phải kiến nghị thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh ra một trong hai quyết định: Đình chỉ điều tra hoặc điều tra chính thức.

Trong trường hợp đồng ý với kiến nghị của điều tra viên, thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh ra quyết định mở cuộc điều tra chính thức. Nội dung của cuộc điều tra chính thức tùy thuộc vào mỗi dạng hành vi vi phạm: Đối với các hành vi hạn chế cạnh tranh, cần xác minh thị trường liên quan; thị phần trên thị trường liên quan, thu thập và phân tích chứng cứ về hành vi vi phạm; đối

với cạnh tranh không lành mạnh, cần xác định căn cứ cho rằng bên bị điều tra đã hoặc đang thực hiện hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Thời hạn điều tra chính thức được quy định như sau: đối với hành vi cạnh tranh không lành mạnh là 90 ngày, kể từ ngày ra quyết định điều tra (gia hạn một lần không quá 60 ngày); đối với hành vi hạn chế cạnh tranh là 180 ngày kể từ ngày ra quyết định điều tra (gia hạn không quá 2 lần, mỗi lần không quá 60 ngày). Thời hạn này được quy định tương đối ngắn so với thông lệ quốc tế. Như chúng tôi đã nói ở trên, điều tra vụ việc cạnh tranh là một việc làm không hề đơn giản, do đặc thù của đối tượng bị điều tra. Trong vụ Microsoft, Ủy ban châu Âu đã phải mất 05 năm để điều tra hành vi vi phạm trên lãnh thổ các nước EU của công ti phần mềm máy tính lớn nhất hành tinh này.⁽¹⁾

Trong quá trình tiến hành điều tra, điều tra viên phải lập biên bản điều tra, trong đó ghi rõ thời gian, địa điểm, người tiến hành điều tra, bên bị điều tra, nội dung điều tra, khiếu nại, yêu cầu của bên bị điều tra. Biên bản này phải được điều tra viên đọc cho bên bị điều tra nghe trước khi cùng kí vào biên bản; trường hợp bên bị điều tra từ chối kí biên bản thì điều tra viên phải ghi vào biên

* Vụ hợp tác quốc tế - Bộ Tư pháp

bản và nêu rõ lý do.

Sau khi kết thúc điều tra chính thức, điều tra viên phải hoàn thành báo cáo điều tra vụ việc, trong đó phải mô tả đầy đủ hành vi vi phạm và đề xuất biện pháp xử lý. Báo cáo này được thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh chuyển đến Hội đồng cạnh tranh (cùng toàn bộ hồ sơ vụ việc cạnh tranh liên quan đến hành vi hạn chế cạnh tranh). Trường hợp qua điều tra phát hiện vụ việc cạnh tranh có dấu hiệu tội phạm, điều tra viên phải kiến nghị ngay với thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh xem xét, chuyển hồ sơ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật. Nếu cơ quan nhà nước có thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự thấy không có căn cứ khởi tố vụ án hình sự thì phải trả lại hồ sơ cho cơ quan quản lý cạnh tranh để tiếp tục điều tra theo thủ tục quy định tại Luật cạnh tranh. Thời hạn điều tra trong trường hợp này được tính từ ngày nhận lại hồ sơ.

Trong trường hợp thấy cần thiết phải thu thập thêm chứng cứ, hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh có thể yêu cầu điều tra viên vụ việc cạnh tranh phải tiến hành điều tra bổ sung. Thời hạn điều tra bổ sung là 60 ngày, kể từ ngày có yêu cầu của hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh.

Một điều cần lưu ý là điều tra viên trong vụ việc cạnh tranh là nhân viên công quyền đặc biệt, có chức năng giống điều tra viên trong tố tụng hình sự, tuy nhiên quyền lực thì hạn chế hơn nhiều (họ không phải là chức danh tư pháp). Do đó, để tạo thuận lợi cho

điều tra viên hoàn thành nhiệm vụ, Luật cạnh tranh Việt Nam quy định chính quyền địa phương, cơ quan công an, cơ quan, tổ chức khác có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ quá trình điều tra theo yêu cầu của thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh.

Sau khi kết thúc giai đoạn điều tra, vụ việc cạnh tranh được chuyển sang giai đoạn xử lý, theo đó việc giải quyết vụ việc cạnh tranh có thể được chia thành hai cấp độ: “sơ thẩm” và “phúc thẩm”.⁽²⁾

Trước hết là việc xét xử ở cấp “sơ thẩm”. Sau khi nhận được báo cáo điều tra và toàn bộ hồ sơ vụ việc cạnh tranh, Chủ tịch Hội đồng cạnh tranh quyết định thành lập hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh để xem xét, xử lý vụ việc cạnh tranh. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ vụ việc cạnh tranh, hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh phải ra một trong các quyết định sau đây:

- Quyết định mở phiên điều trần;
- Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung;
- Quyết định đình chỉ giải quyết vụ việc cạnh tranh.

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày có quyết định mở phiên điều trần, hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh phải mở phiên điều trần. Trường hợp trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận lại hồ sơ, hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh phải ra một trong các quyết định nêu trên.

Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh quyết định đình chỉ giải quyết vụ việc cạnh tranh thuộc thẩm quyền giải quyết của Hội đồng cạnh tranh trong các trường hợp sau:

Không đủ chứng cứ chứng minh hành vi vi phạm quy định của Luật cạnh tranh; bên bị điều tra đã tự nguyện chấm dứt hành vi vi phạm, khắc phục hậu quả gây ra và bên khiếu nại tự nguyện rút đơn khiếu nại; bên bị điều tra đã tự nguyện chấm dứt hành vi vi phạm, khắc phục hậu quả gây ra và thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh đề nghị đình chỉ giải quyết vụ việc cạnh tranh (trong trường hợp việc điều tra được tiến hành theo sự chủ động phát hiện của cơ quan quản lý cạnh tranh).

Quyết định mở phiên điều trần bao gồm các nội dung sau: bên bị điều tra; bên khiếu nại hoặc cơ quan quản lý cạnh tranh trong trường hợp việc điều tra vụ việc cạnh tranh được tiến hành theo sự chủ động của cơ quan quản lý cạnh tranh; điều, khoản cụ thể của Luật cạnh tranh bị vi phạm; thời gian, địa điểm mở phiên điều trần; phiên điều trần được tổ chức công khai hoặc tổ chức kín; họ, tên của các thành viên hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh; họ, tên điều tra viên đã điều tra vụ việc cạnh tranh, thư kí phiên điều trần; họ, tên luật sư; họ, tên người phiên dịch; họ, tên người làm chứng; họ, tên người giám định; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Quyết định này phải được giao cho các bên có tên trong quyết định chậm nhất mười ngày trước ngày mở phiên điều trần.

Để đảm bảo cho việc xét xử, căn cứ vào quyết định mở phiên điều trần, hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh gửi giấy triệu tập cho những người cần phải có mặt tại phiên điều trần chậm nhất mười ngày trước ngày mở

phiên điều trần.

Về nguyên tắc, phiên điều trần được tổ chức công khai. Trường hợp nội dung điều trần có liên quan đến bí mật quốc gia, bí mật kinh doanh thì phiên điều trần được tổ chức kín để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích của doanh nghiệp.

Thành phần tham gia phiên điều trần bao gồm: thành viên hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh, thư kí phiên điều trần; bên bị điều tra; bên khiếu nại; luật sư; điều tra viên đã điều tra vụ việc cạnh tranh; những người khác được ghi trong quyết định mở phiên điều trần.

Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh tiến hành thảo luận, bỏ phiếu kín và quyết định theo đa số. Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh bao gồm những nội dung chính sau: tóm tắt nội dung vụ việc; phân tích vụ việc; kết luận xử lý vụ việc. Chủ tọa phiên điều trần có trách nhiệm kí quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh và quyết định này phải được gửi cho các bên liên quan trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày kí.

Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh có hiệu lực pháp luật sau ba mươi ngày, kể từ ngày kí nếu trong thời hạn đó không có khiếu nại.

Tiếp theo là việc xét xử ở cấp “phúc thẩm”. Trường hợp không nhất trí một phần hoặc toàn bộ nội dung quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh, các bên có quyền khiếu nại lên Hội đồng cạnh tranh. Trường hợp không nhất trí một phần hoặc toàn bộ nội dung quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh

của thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh, các bên có quyền khiếu nại lên Bộ trưởng Bộ thương mại.

Đơn khiếu nại phải bao gồm các nội dung: ngày, tháng, năm làm đơn khiếu nại; tên, địa chỉ của bên làm đơn khiếu nại; số, ngày, tháng, năm của quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh bị khiếu nại; lý do của việc khiếu nại và yêu cầu của bên làm đơn khiếu nại; chữ kí, con dấu (nếu có) của bên làm đơn khiếu nại.

Đơn khiếu nại phải được gửi cho cơ quan đã ban hành quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh kèm theo các chứng cứ bổ sung (nếu có) chứng minh cho khiếu nại của mình là có căn cứ và hợp pháp. Sau khi nhận đơn khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, cơ quan đã ban hành quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh phải kiểm tra tính hợp lệ của đơn khiếu nại trong thời hạn 05 ngày làm việc.

Giống như hệ quả pháp lý của việc kháng cáo trong tố tụng dân sự hoặc hình sự, những phần của quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh bị khiếu nại thì chưa được đưa ra thi hành.

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận đơn khiếu nại, cơ quan thụ lý đơn khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh có trách nhiệm xem xét đơn khiếu nại, chuyển đơn khiếu nại kèm theo toàn bộ hồ sơ vụ việc cạnh tranh và kiến nghị của mình đối với đơn khiếu nại lên Hội đồng cạnh tranh hoặc Bộ trưởng Bộ thương mại.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ khiếu nại, Hội đồng cạnh tranh

hoặc Bộ trưởng Bộ thương mại có trách nhiệm giải quyết khiếu nại theo thẩm quyền; trường hợp đặc biệt phức tạp, thời hạn giải quyết khiếu nại có thể được gia hạn nhưng không quá 30 ngày.

Khi giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh, Hội đồng cạnh tranh có các quyền sau đây:

- Giữ nguyên quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh nếu xét thấy việc khiếu nại là không đủ căn cứ;

- Sửa một phần hoặc toàn bộ quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh nếu quyết định này không đúng pháp luật;

- Hủy quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh và chuyển hồ sơ vụ việc cạnh tranh cho Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh giải quyết lại trong các trường hợp sau đây: Chứng cứ chưa được thu thập và xác minh đầy đủ; thành phần hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh không đúng quy định hoặc có vi phạm nghiêm trọng khác về tổ tụng cạnh tranh.

Đối với khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của cơ quan quản lý cạnh tranh, Bộ trưởng Bộ thương mại có các quyền sau đây:

- Giữ nguyên quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh nếu xét thấy việc khiếu nại là không đủ căn cứ;

- Sửa một phần hoặc toàn bộ quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh nếu quyết định này không đúng pháp luật;

- Hủy quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh và yêu cầu cơ quan quản lý cạnh tranh giải

quyết lại theo thủ tục quy định tại Luật cạnh tranh trong trường hợp chứng cứ chưa được thu thập và xác minh đầy đủ.

Giống như bản án cấp phúc thẩm, quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh có hiệu lực pháp luật kể từ ngày kí (giá trị chung thẩm).

Để bảo đảm nguyên tắc pháp chế XHCN trong điều kiện chúng ta đang phấn đấu xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam, Luật cạnh tranh Việt Nam quy định quyết định do Hội đồng cạnh tranh hoặc Bộ trưởng Bộ thương mại có thể được xét lại bởi toà án. Ở nước ta, việc toà án được quyền phán xét các Quyết định hành chính bắt đầu được thể chế hóa từ năm 1996 (bằng việc ban hành Pháp lệnh giải quyết các vụ án hành chính). Luật cạnh tranh Việt Nam đã tiếp nối truyền thống này bằng việc quy định: *"Trường hợp không nhất trí với quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, các bên liên quan có quyền khởi kiện vụ án hành chính đối với một phần hoặc toàn bộ nội dung của quyết định giải quyết khiếu nại ra toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền"* (Điều 115). Nếu toà án thụ lí đơn khiếu nại thì Bộ trưởng Bộ thương mại, Chủ tịch Hội đồng cạnh tranh có trách nhiệm chỉ đạo chuyên hồ sơ vụ việc cạnh tranh đến toà án trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của toà án.

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp, Luật cạnh tranh quy định những phần của quyết định xử lý vụ việc

cạnh tranh không bị khởi kiện ra toà án thì vẫn được tiếp tục đưa ra thi hành.

Đối với mỗi hành vi vi phạm pháp luật về cạnh tranh, tổ chức, cá nhân vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính là cảnh cáo hoặc phạt tiền.

Ngoài ra, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về cạnh tranh còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung như: thu hồi giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh, tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề; tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm pháp luật về cạnh tranh.

Ngoài các hình thức xử phạt trên, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về cạnh tranh còn có thể bị áp dụng một hoặc các biện pháp khắc phục hậu quả như: cơ cấu lại doanh nghiệp lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường; chia, tách doanh nghiệp đã sáp nhập, hợp nhất; buộc bán lại phần doanh nghiệp đã mua; cải chính công khai; loại bỏ những điều khoản vi phạm pháp luật ra khỏi hợp đồng hoặc giao dịch kinh doanh; áp dụng các biện pháp cần thiết khác để khắc phục tác động hạn chế cạnh tranh của hành vi vi phạm.

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về cạnh tranh gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Luật cạnh tranh Việt Nam quy định khá chi tiết về mức phạt tiền, theo đó, đối với hành vi vi phạm quy định về thoả thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền hoặc tập

trung kinh tế, cơ quan có thẩm quyền xử phạt có thể phạt tiền tối đa đến 10% tổng doanh thu của tổ chức, cá nhân vi phạm trong năm tài chính trước năm thực hiện hành vi vi phạm; đối với hành vi vi phạm quy định về cạnh tranh không lành mạnh và các hành vi khác vi phạm quy định của Luật cạnh tranh, cơ quan có thẩm quyền xử phạt tiến hành phạt tiền theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan.

Như vậy có thể thấy mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh được quy định tương đối cao. Mức phạt tiền 10% tổng doanh thu cũng là thông lệ được quy định trong luật cạnh tranh của nhiều nước trên thế giới (diễn hình là các nước châu Âu lục địa).⁽³⁾

Về thẩm quyền xử phạt, hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh, Hội đồng cạnh tranh có các quyền phạt cảnh cáo; phạt tiền; tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm pháp luật về cạnh tranh; áp dụng các biện pháp cải chính công khai; loại bỏ những điều khoản vi phạm pháp luật ra khỏi hợp đồng hoặc giao dịch kinh doanh; các biện pháp cần thiết khác để khắc phục tác động hạn chế cạnh tranh của hành vi vi phạm; yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề; yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp cơ cấu lại doanh nghiệp lạm dụng vị trí

thống lĩnh thị trường; chia, tách doanh nghiệp đã sáp nhập, hợp nhất.

Cơ quan quản lý cạnh tranh có quyền áp dụng các biện pháp cảnh cáo, tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm, cải chính công khai.

Các cơ quan khác có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (Nghị định của Chính phủ số 54/2000/NĐ-CP ngày 03/01/2000 về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và bảo hộ quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp).

Ở đây có một điểm đáng lưu ý là hình thức loại bỏ những điều khoản vi phạm pháp luật ra khỏi hợp đồng hoặc giao dịch kinh doanh ở đa số các nước thuộc thẩm quyền của toà án; trong khi đó theo Luật cạnh tranh của Việt Nam thì hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh, Hội đồng cạnh tranh cũng có thẩm quyền này. Từ đó cho phép rút ra một nhận xét là thẩm quyền của hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh, Hội đồng cạnh tranh theo Luật cạnh tranh Việt Nam là tương đối lớn.

Về cơ chế thi hành quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, Luật cạnh tranh Việt Nam quy định sau thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh có hiệu lực pháp luật, nếu bên phải thi hành không tự nguyện thi hành, không khởi kiện ra toà án thì bên được thi hành quyết định xử

lí vụ việc cạnh tranh có quyền làm đơn yêu cầu cơ quan quản lí nhà nước có thẩm quyền tổ chức thực hiện quyết định xử lí vụ việc cạnh tranh thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đó.

Trường hợp quyết định xử lí vụ việc cạnh tranh có liên quan đến tài sản của bên phải thi hành thì bên được thi hành có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có trụ sở, nơi cư trú hoặc nơi có tài sản của bên phải thi hành tổ chức thực hiện quyết định xử lí vụ việc cạnh tranh.

Một điều đáng tiếc là Luật cạnh tranh mới có hiệu lực và trên thực tế chưa có vụ việc nào được xử lí theo tố tụng cạnh tranh, do đó trong bài viết này không có ví dụ theo kiểu “án lệ” để minh họa. Về mặt luật thực định, các quy định về tố tụng cạnh tranh của Việt Nam được đánh giá về cơ bản phù hợp với thông lệ quốc tế. Chỉ có duy nhất một vấn đề gây rất nhiều tranh cãi ngay từ khi soạn thảo Luật cạnh tranh là vấn đề toà án nào có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với các quyết định xử lí vụ việc cạnh tranh. Theo Luật cạnh tranh thì đây là vấn đề hành chính thuần túy và việc giải quyết các khiếu nại được trao cho toà án của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Chúng tôi đã có kiến nghị nên chọn toà kinh tế chứ không phải toà hành chính, vì thực chất đây là một quyết định về một vấn đề có tính chất kinh tế (các hành vi vi phạm Luật cạnh tranh thực chất là các vi phạm pháp luật kinh tế).⁽⁴⁾ Luật

cạnh tranh của đa số các nước đều quy định như vậy. Về thẩm quyền theo địa hạt, kinh nghiệm thực thi Luật cạnh tranh trên thế giới đã cho thấy không phải toà án nào cũng có các thẩm phán giỏi để có đủ khả năng xét lại các quyết định của cơ quan quản lí cạnh tranh. Chính vì vậy các nước đều trao thẩm quyền này cho một toà nhất định (Toà phúc thẩm liên bang Mỹ, Toà phúc thẩm Paris của Pháp, Toà phúc thẩm Tokyo của Nhật, Toà tối cao Berlin của CHLB Đức, Toà Stockholm của Thụy Điển, Tòa Vilnius của Lit-va...). Logic của vấn đề là cơ quan quản lí cạnh tranh ở bất kì nước nào cũng chỉ có một và đóng tại thủ đô, do đó người ta chỉ chọn một toà án duy nhất có trụ sở tại thủ đô để giải quyết. Mặt khác, đối tượng bị ảnh hưởng xấu của các hành vi vi phạm luật cạnh tranh là thị trường nói chung (thường là trên toàn quốc), do đó nếu trao cho tất cả các toà án địa phương đều có thẩm quyền giải quyết khiếu nại như trong Luật cạnh tranh hiện nay e là điều chưa hợp lí xét cả về phương diện lí luận và thực tiễn./.

(1).Xem: “Attente d’un dénouement dans les affaires IMS et Microsoft”, Johanne PEYRE, Revue Lamy de la Concurrence, novembre 2004, tr. 27.

(2). Thuật ngữ “sơ thẩm” và “phúc thẩm” chúng tôi dùng ở đây mang tính ước lệ. “Sơ thẩm” là giải quyết lần đầu tiên; “phúc thẩm” là giải quyết lần thứ hai sau khi có khiếu nại quyết định xử lí vụ việc cạnh tranh.

(3).Xem: ThS. Nguyễn Hữu Huyền, “*Luật cạnh tranh của Pháp và Liên minh châu Âu*”, Nxb. Tư pháp, tháng 9/2004.

(4).Xem: PGS.TS. Dương Đăng Huệ và ThS. Nguyễn Hữu Huyền, “*Một số vấn đề về mô hình cơ quan quản lí cạnh tranh*”, Tạp chí nghiên cứu lập pháp, số 1/2004.